

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TỈNH THÁI BÌNH

Nguyễn Văn Lương^{1*}, Nguyễn Văn Song², Nguyễn Thị Cẩm Tú³

TÓM TẮT

Nghiên cứu dựa trên các số liệu thứ cấp, thông qua phương pháp so sánh và thống kê mô tả để đánh giá thực trạng chất lượng đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất dạy nghề của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại tỉnh Thái Bình. Tỉnh Thái Bình có 27 cơ sở với kết quả tuyển sinh hàng năm đều đạt trên 33.000 người và tăng dần qua các năm. Tuy nhiên, các cơ sở này đều có quy mô nhỏ, hơn 70% số lượng tuyển sinh là đào tạo sơ cấp và dưới 3 tháng, trình độ cao đẳng chỉ chiếm khoảng 9%. Đội ngũ giáo viên cơ bản đáp ứng được với những nghề hiện tại đang được tổ chức đào tạo nhưng số lượng giáo viên cơ hữu còn ít, trình độ chuyên môn chủ yếu là tốt nghiệp đại học (chiếm hơn 50%), tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn tin học và ngoại ngữ thấp. Cơ sở vật chất mới chỉ tạm đảm bảo các điều kiện cơ bản, không có trang thiết bị thực hành hiện đại. Chương trình giáo trình còn chậm đổi mới; cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa hợp lý. Từ kết quả nghiên cứu, đã đưa ra một số giải pháp nhằm tăng cường trình độ giáo viên và cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục dạy nghề của tỉnh Thái Bình.

Từ khóa: *Chất lượng đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất dạy nghề, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Thái Bình.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục và đào tạo nghề nghiệp nhằm mục đích trang bị cho mọi người kiến thức, bí quyết, kỹ năng hoặc năng lực cần thiết trong các ngành nghề cụ thể hoặc rộng hơn là thị trường lao động [1]. Giáo dục là một dịch vụ chứ không phải một sản phẩm, do vậy không thể chỉ đánh giá bằng kết quả đầu ra mà cần được phản ánh trong quá trình cung cấp dịch vụ như: đảm bảo nguồn nhân lực; cung cấp các nguồn tài liệu; chương trình giảng dạy hiện đại, liên tục điều chỉnh để bắt kịp thị trường lao động và phù hợp với đối tượng được giảng dạy [3]. Trong đó, giáo viên đóng vai trò trung tâm trong hệ thống giáo dục bởi năng lực nghề nghiệp của giáo viên kết nối chặt chẽ với thành tích của học sinh [4]. Bên cạnh đó, mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp (GDNN) là người học đạt được các kỹ năng cần thiết để sử dụng cho công việc, do vậy việc giảng dạy phải được thực hiện ở một nơi thuận lợi để phát triển các kỹ năng của lực lượng lao động, điều này cho thấy GDNN chỉ hiệu quả khi cơ sở vật chất được trang bị tốt [5].

Thái Bình là tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng có dân số năm 2019 là trên 1,8 triệu người, dân số trong độ tuổi lao động là trên 1,1 triệu. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên toàn tỉnh là 1.104.700 người, chiếm 61,3% so với tổng dân số, trong đó lực lượng lao động đang làm việc đã qua đào tạo chiếm 15,4% [14]. Ngày 29/11/2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình đã ban hành Quyết định số 2783/2012/QĐ-UBND phê duyệt “Quy hoạch mạng lưới cơ sở dạy nghề tỉnh Thái Bình đến năm 2020” [9]. Hiện tỉnh đã hình thành được mạng lưới dạy nghề với 27 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) theo đủ 3 cấp trình độ. Quy mô GDNN tăng, từng bước đáp ứng nhu cầu nhân lực cho tỉnh. Tuy nhiên, trình độ giáo viên và cơ sở vật chất dạy nghề của các cơ sở GDNN trong thời gian qua vẫn còn nhiều hạn chế. Bên cạnh đó cơ cấu ngành nghề đào tạo nghề chưa hợp lý, một số nghề thị trường lao động có nhu cầu sử dụng nhưng chưa được đưa vào chương trình đào tạo.

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng trình độ đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất của các cơ sở GDNN tại tỉnh Thái Bình; từ đó rút ra được những mặt mạnh, mặt yếu và đề xuất một số nhóm giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất của các cơ sở GDNN cho tỉnh Thái Bình.

¹ NCS Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

² Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

³ Viện Đào tạo Tiên tiến Chất lượng cao và POHE, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

*Email: nguyenvanluong.cdnntb@gmail.com

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nguồn số liệu

Nguồn số liệu chủ yếu là số liệu thứ cấp được thu thập từ các văn bản chính sách, các báo cáo của tỉnh đã được công bố liên quan đến đào tạo nghề. Bên cạnh đó, tham khảo các nghiên cứu về đào tạo nghề tại các địa phương khác để so sánh với thực trạng đào tạo nghề tại tỉnh Thái Bình.

2.2. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Phương pháp thống kê mô tả và phương pháp so sánh là hai phương pháp được sử dụng chủ yếu. Các đối tượng nghiên cứu được phân tổ thành các nhóm theo loại hình GDNN để so sánh và phân tích. Phương pháp so sánh được sử dụng để xem xét xu hướng biến động và mức độ biến động qua từng năm hoặc giữa các loại hình GDNN khác nhau. Phương pháp thống kê mô tả đánh giá mức độ tập trung, giá trị trung bình của các tiêu chí nhằm đánh giá thực trạng GDNN hiện nay tại tỉnh Thái Bình.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng các cơ sở GDNN tỉnh Thái Bình

3.1.1. Hệ thống các cơ sở GDNN

Tính đến tháng 6/2019, toàn tỉnh Thái Bình có 27 cơ sở GDNN bao gồm 4 trường cao đẳng, 5 trường trung cấp và 18 trung tâm, trong đó cơ sở công lập chiếm 74%, 26% còn lại là cơ sở tư thực. 8/8 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh đã có Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trực thuộc.

Bảng 1. Tổng hợp các cơ sở GDNN tỉnh Thái Bình tính đến tháng 6/2019

Đơn vị tính: Cơ sở

STT	Loại hình	Tổng số	Trường công lập	Trường tư thực
1	Trường cao đẳng	04	04	0
2	Trường trung cấp	05	04	01
3	Trung tâm GDNN	18	12	06
	Tổng	27	20	07

Nguồn: UBND tỉnh Thái Bình (2019) [14]

Phân theo cấp quản lý có 2 cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ, ngành Trung ương quản lý gồm Cao đẳng nghề số 19 - Bộ Quốc phòng và Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp - Liên đoàn lao động. Còn lại 25 cơ sở giáo dục nghề nghiệp do địa phương trực tiếp quản lý gồm: 3 trường cao đẳng, 4 trường trung cấp, 18 trung tâm giáo dục nghề nghiệp trực thuộc ủy ban nhân dân cấp huyện và trung tâm giáo dục nghề nghiệp của các ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp, tư nhân.

Số lượng các cơ sở GDNN của tỉnh phân bố không đồng đều và chủ yếu tập trung ở thành phố Thái Bình (16/27 cơ sở GDNN, trong đó có 4/4 trường cao đẳng, 4/5 trường trung cấp), tiếp đến là huyện Kiến Xương, Quỳnh Phụ và Tiền Hải với 2-3 cơ sở GDNN trong một huyện.

Bảng 2. Phân bố cơ sở GDNN theo địa bàn (tháng 6/2019)

Đơn vị tính: Cơ sở

STT	Huyện/thành phố	Trung tâm GDNN	Trung cấp	Cao đẳng	Tổng
1	Hưng Hà	01	-	-	01
2	Đông Hưng	01	-	-	01
3	Thái Thụy	01	-	-	01
4	Vũ Thư	01	-	-	01
5	Tiền Hải	02	-	-	02
6	Quỳnh Phụ	01	01	-	02
7	Kiến Xương	03	-	-	03
8	Thành phố	08	04	04	16
	Tổng	18	05	04	27

Nguồn: UBND tỉnh Thái Bình (2019) [14]

3.1.2. Kết quả đào tạo và tuyển sinh

Kết quả thống kê cho thấy tỷ lệ học sinh, sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp bình quân đạt 75% đối

với học nghề phi nông nghiệp, lao động học nghề nông nghiệp tiếp tục làm nghề cũ nhưng hiệu quả đã đạt cao hơn so với khi chưa được học nghề [2]. Trong

giai đoạn năm 2014 - năm 2017, tỉnh đã đào tạo trung bình hàng năm cho khoảng 4.237,50 lao động, trong đó đa số là đào tạo ngắn hạn và lao động nông thôn.

Kết quả tuyển sinh của tất cả các hệ đào tạo đều tương đối ổn định và tăng dần đều (trung bình 100,66%) trong giai đoạn năm 2014 - năm 2018. Bảng

4 cho thấy có sự gia tăng trong kết quả tuyển ở trình độ cao đẳng, trung cấp, trong khi đó trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng có xu hướng giảm. Cụ thể tốc độ tăng bình quân giai đoạn 5 năm của trình độ cao đẳng đạt 109,82%, trung cấp đạt 104,66% và sơ cấp, dưới 3 tháng đạt 98,95%.

Bảng 3. Kết quả đào tạo nghề cho lao động tỉnh Thái Bình giai đoạn năm 2014 - 2017

(Đơn vị tính: người)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Trung bình 4 năm
1. Tổng số lao động	14.740	13.913	14.333	16.050	14.759,00
2. Số lao động được đào tạo trong năm	3.800	4.035	4.300	4.815	4.237,50
- Số lao động đào tạo dài hạn	1.600	1.720	1.875	2.243	1.859,50
+ Nông thôn	1.506	1.615	1.765	2.123	1.752,25
+ Thành thị	94	105	110	120	107,25
- Số lao động đào tạo ngắn hạn	2.200	2.315	2.425	2.572	2.378,00
+ Nông thôn	2.000	2.100	2.200	2.315	2.153,75
+ Thành thị	200	215	225	257	224,25

Nguồn: Sở LĐ-TB&XH Thái Bình (năm 2015, năm 2016, năm 2017) [11]

Bảng 4. Kết quả tuyển sinh của các cơ sở GDNN tỉnh Thái Bình giai đoạn năm 2014 - 2018

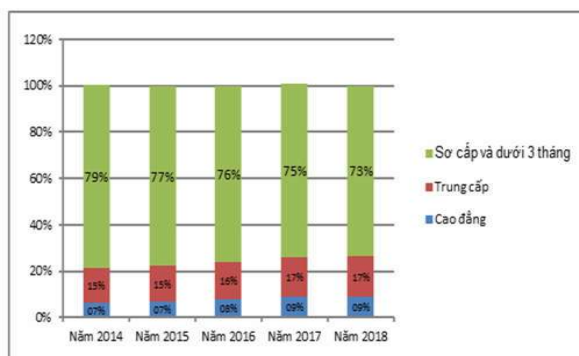
STT	Loại hình GDNN	Năm 2014 (người)	Năm 2015 (người)	Năm 2016 (người)	Năm 2017 (người)	Năm 2018 (người)	Tốc độ phát triển bình quân 5 năm (%)
1	Cao đẳng	2.200	2.500	2.800	3.000	3.200	109,82
2	Trung cấp	5.000	5.200	5.500	5.800	6.000	104,66
3	Sơ cấp và dưới 3 tháng	26.600	26.300	26.000	25.800	25.500	98,95
	Tổng	33.800	34.000	34.300	34.600	34.700	100,66

Nguồn: UBND tỉnh Thái Bình (2019) [14]

Khi tính theo tỉ lệ phần trăm thì hệ sơ cấp và dưới 3 tháng vẫn chiếm tỉ lệ cao, bình quân các năm đều trên 70% (Hình 1). Đối tượng tham gia đào tạo nghề theo hình thức này chủ yếu là lao động nông thôn học nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp theo Đề án 1956 của Thủ tướng Chính phủ.

Kết quả tuyển sinh học nghề của tỉnh tăng qua các năm, tuy nhiên chủ yếu là được tuyển sinh bởi các trường công lập, số lượng tuyển sinh của các trường tư thục thấp, chỉ khoảng 8,4% so với tổng số lượng tuyển sinh của cả tỉnh. Bên cạnh đó, tỷ lệ học sinh tham gia học trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng còn thấp, chủ yếu là tuyển sinh trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng. Các cơ sở GDNN vẫn chưa thực hiện tốt việc rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động của người học nghề sau đào tạo và công tác dự

báo nhu cầu nguồn nhân lực, cũng như liên kết với doanh nghiệp trong đào tạo, tuyển dụng lao động.



Hình 1. Cơ cấu tuyển sinh theo trình độ đào tạo giai đoạn năm 2014 - 2018

Nguồn: UBND tỉnh Thái Bình (2019) [14]

3.1.3. Thực trạng về cơ sở vật chất và trang thiết bị thực hành

Nhìn chung, các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, trong 27 cơ sở GDNN thì có 21/27 đạt chuẩn về diện tích đất tối thiểu theo Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 8/10/2018 của chính phủ [7]

còn lại 1 trường cao đẳng chưa đạt diện tích tối thiểu là 20.000 m², 1 trường trung cấp chưa đạt 10.000 m² và 4 trung tâm GDNN chưa đạt 1.000 m². Về diện tích phòng học lý thuyết và phòng học thực hành có 3 cơ sở không đảm bảo theo yêu cầu chủ yếu là đi thuê địa điểm đào tạo.

Bảng 5. Tổng hợp số phòng học tại các cơ sở GDNN tỉnh Thái Bình (6/2019)

STT	Loại hình cơ sở GDNN	Phòng học lý thuyết		Phòng thực hành	
		Tổng diện tích (m ²)	Bình quân số học sinh/phòng	Tổng diện tích (m ²)	Bình quân số học sinh/phòng
1	Trường cao đẳng	7.092	19	9.024	15
2	Trường trung cấp	8.994	11	11.900	15
3	Trung tâm GDNN	9.765	6	3.772	3

Bảng 6. Thống kê một số trang thiết bị chính tại các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX Thái Bình trong 3 năm 2015 - 2017

Tên thiết bị	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Máy may dân dụng	chiếc	230	230	230
Máy may công nghiệp	chiếc	200	300	450
Máy hàn	chiếc	40	40	40
Máy vi tính	bộ	200	250	400
Thiết bị điện	bộ	1000	2000	2500
Thiết bị thêu	bộ	2000	3000	5000

Nguồn: Sở GD&ĐT Thái Bình (năm 2015, năm 2016, năm 2017) [10]

Cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp mới chỉ đảm bảo các điều kiện cơ bản phục vụ học tập của học viên như là giảng đường, xưởng thực hành, phòng học lý thuyết. Còn lại các điều kiện

Nguồn: UBND tỉnh Thái Bình (2019) [14]
khác phục vụ cho sinh hoạt, học tập, rèn luyện thể chất của học viên như thư viện, nhà ăn, căng tin, khu nội trú, ký túc xá, sân bãi tập thể dục thể thao chỉ có ở một số cơ sở công lập.

Các trang thiết bị dạy nghề đã được các cơ sở giáo dục nghề nghiệp quan tâm đầu tư, tuy nhiên vẫn còn manh mún, nhỏ lẻ thiếu đồng bộ, nhiều nghề mới chỉ đáp ứng được danh mục các thiết bị cơ bản, chưa theo kịp được các yêu cầu mới, do vậy vẫn có tình trạng độ trễ của trình độ đào tạo với nhu cầu thực tế tại công ty, doanh nghiệp.

3.1.4. Thực trạng đội ngũ giáo viên

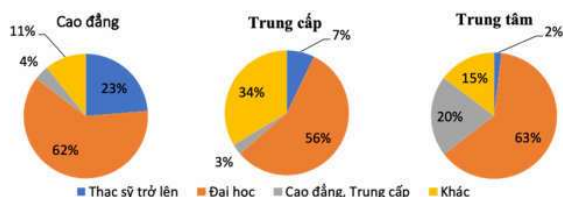
Tính đến tháng 6/2019, tổng số giáo viên của 27 cơ sở GDNN là 820 người, trong đó giáo viên cơ hữu là 552 người, chiếm 67,3%; bình quân mỗi trường cao đẳng có 49 giáo viên cơ hữu, mỗi trường trung cấp có 44 giáo viên cơ hữu và mỗi Trung tâm GDNN – GDTX có 8 giáo viên cơ hữu. Như vậy quy mô về đội ngũ nhà giáo cơ hữu của các cơ sở GDNN ở tỉnh Thái Bình là rất nhỏ.

Bảng 7. Lực lượng giáo viên và chuyên môn của 27 cơ sở GDNN tính đến tháng 6/2019

STT	Cơ sở GDNN	Tổng giáo viên	Số lượng giáo viên cơ hữu		Số lượng giáo viên đạt chuẩn nghiệp vụ sư phạm		Số lượng giáo viên đạt chuẩn tin học		Số lượng giáo viên đạt chuẩn ngoại ngữ	
			(người)	(%)	(người)	(%)	(người)	(%)	(người)	(%)
1	Trường cao đẳng	279	196	70,3	269	96,4	220	78,9	174	62,4
2	Trường trung cấp	250	221	88,4	207	82,8	168	67,2	132	52,8
3	Trung tâm GDNN	291	135	46,4	231	79,4	101	34,7	93	32,0
	Tổng	820	552	67,3	707	86,2	489	59,6	399	48,7

Nguồn: UBND tỉnh Thái Bình (2019) [14]

Ở các trường cao đẳng, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn tương đối cao, với chuẩn nghiệp vụ sư phạm đạt 96,4%, tin học đạt 78,9% và ngoại ngữ đạt 62,4%. Tỷ lệ này thấp hơn ở các trường trung cấp và thấp nhất ở các trung tâm GDNN với chuẩn nghiệp vụ sư phạm là 79,4%, tin học 34,7% và ngoại ngữ 32,0%. Bên cạnh đó, có thể thấy tỷ lệ đạt chuẩn tin học và ngoại ngữ ở cả ba hệ tương đối thấp, với sự phát triển hiện nay của khoa học kỹ thuật, trình độ ngoại ngữ và tin học yếu sẽ khó khăn cho giáo viên trong việc cập nhật kiến thức mới để nâng cao trình độ biên soạn chương trình, giáo án cho giảng dạy.



Hình 2. Trình độ giáo viên của các cơ sở GDNN tỉnh Thái Bình

Nguồn: UBND tỉnh Thái Bình (2019) [14]

Hầu hết giáo viên có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực giảng dạy, bên cạnh đó, nhiều cơ sở cũng đều có kế hoạch tiếp tục đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ giáo viên. Tuy nhiên, theo mặt bằng chung thì trình độ giáo viên chủ yếu là tốt nghiệp đại học (chiếm 56% đến 63% ở các cấp đào tạo). Trình độ trên thạc sĩ chiếm từ 2% đến 23% và cao nhất ở các trường cao đẳng. Trái ngược lại, tỷ lệ giáo viên có trình độ cao đẳng, trung cấp còn cao (20%) ở các trung tâm dạy nghề, trong khi đó ở các trường cao đẳng và trung cấp chỉ chiếm từ 3%-4%. Bất hợp lý trong chính sách tiền lương là một trong những nguyên nhân của tình trạng này: thứ nhất, mức lương tối thiểu và lương khởi điểm của đội ngũ giảng viên GDNN thấp, chưa đảm bảo để họ tái sản xuất sức lao động của mình và không tạo ra sức hút cho giảng viên giỏi chuyên tâm với nghề giảng dạy. Thứ hai, bảng lương của giảng viên nghề chênh lệch giữa các bậc còn ít, chưa thể hiện rõ sự đãi ngộ theo trình độ đào tạo, do vậy ít có ý nghĩa khi nâng bậc và không tạo động lực khuyến khích giáo viên phấn đấu nâng cao trình độ, kỹ năng nghề.

Về trình độ nghề nghiệp, có 158 giáo viên có chứng chỉ kỹ năng nghề. Số giáo viên có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia là 37 người và 121 người có chứng

chỉ bậc thợ. Tuy nhiên số giáo viên có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia chủ yếu tập trung tại các Trung tâm GDNN - GDTX trong khi đó ở các trường cao đẳng và trung cấp chưa có nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia mà chỉ có chứng chỉ bậc thợ. Việc hạn chế về kỹ năng dạy thực hành và kinh nghiệm sản xuất trực tiếp sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo, đặc biệt là đối với đào tạo nghề khi chủ yếu thời lượng khóa học dành cho thực hành.

Kết quả nghiên cứu này tương tự với phân tích thực trạng chất lượng giảng viên trong các cơ sở đào tạo nghề của Lưu Thị Duyên (2014) [6] tại Hòa Bình và Nguyễn Quốc Hiếu (2019) [8] tại Bắc Ninh.

3.1.5. Chương trình, giáo trình phục vụ giảng dạy

Chương trình dạy nghề được phát triển dựa trên các tiêu chuẩn kỹ năng nghề theo phương pháp phát triển chương trình DACUM bằng sự phân tích nghề, phân tích công việc theo vị trí việc làm tương ứng với các nhiệm vụ và công việc của ngành, nghề, với sự tham gia của doanh nghiệp để lựa chọn những kiến thức, kỹ năng, thái độ cơ bản, cần thiết đưa vào chương trình cho phù hợp.

Cấu trúc chương trình được xây dựng theo mô-đun tích hợp kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm, kỹ năng khởi nghiệp và thái độ nghề nghiệp..., đảm bảo sự liên thông giữa các cấp trình độ đào tạo. Nhìn chung các cơ sở GDNN đã thực hiện việc xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội [12]. Đối với trình độ sơ cấp, thời gian thực học tối thiểu là 300 giờ. Đối với trình độ trung cấp, thời gian học lý thuyết chiếm từ 25% đến 45%; thực hành, thực tập, thí nghiệm từ 55% đến 75%. Đối với trình độ cao đẳng, thời gian học lý thuyết chiếm từ 30% đến 50%; thực hành, thực tập, thí nghiệm từ 50% đến 70%.

Tuy nhiên, vẫn còn hạn chế là chương trình, giáo trình đào tạo chưa bám sát với yêu cầu của thị trường lao động, còn chậm đổi mới, chưa thường xuyên cập nhật các công nghệ mới theo chương trình đào tạo của khu vực và quốc tế. Giáo trình, sách tham khảo cho sinh viên cũng không nhiều, đặc biệt là nhiều môn chuyên ngành. Nhiều trường chưa có giáo trình giảng dạy riêng tự biên soạn mà chủ yếu là giáo trình của trường khác.

3.1.6. Cơ cấu nghề đào tạo

Quy mô, cơ cấu các ngành nghề đào tạo của tỉnh khá đa dạng, đáp ứng nhu cầu của người lao động, người sử dụng lao động trong và ngoài tỉnh, bên cạnh đó cũng phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các tỉnh lân cận. Trình độ cao đẳng đào tạo 18 nghề (may thời trang, điện tử công nghiệp, điện dân dụng, điện công nghiệp, công nghệ thông tin, hàn, công nghệ ô tô, công tác xã hội, kỹ

thuật máy lạnh, điều hòa không khí, điều dưỡng, dược, kỹ thuật xét nghiệm, quản lý văn hóa, thanh nhạc, diễn viên sân khấu kịch hát, sư phạm âm nhạc, khoa học thư viện); trình độ trung cấp có 28 nghề (thuộc các nhóm nghề nông nghiệp, công nghiệp, thương mại và dịch vụ); trình độ sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng có trên 30 nghề (thuộc nhóm các nghề nông nghiệp, phi nông nghiệp, thủ công, mỹ nghệ và lái xe các hạng).

Bảng 8. Kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Thái Bình phân theo ngành nghề đào tạo giai đoạn năm 2015 - 2017

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)
+ Nghề tiểu thủ công nghiệp (thêu, đan...)	1957	36,17	2364	34,25	2314	32,04
+ Nghề may công nghiệp	1286	23,77	1317	19,08	1323	18,32
+ Nghề nông nghiệp	923	17,06	1026	14,86	1234	17,08
+ Nghề điện, điện tử	542	10,02	692	10,02	792	10,96
+ Nghề mộc	346	6,39	574	8,32	435	6,02
+ Các nghề khác	339	6,27	930	13,47	1125	15,58
Tổng	5411	100,00	6903	100,00	7223	100,00

Nguồn: Sở LĐ-TB&XH Thái Bình (2015, 2016, 2017) [11]

Kết quả tại bảng 8 cho thấy, trong cơ cấu ngành nghề đào tạo thì nghề tiểu thủ công nghiệp (thêu, đan...) chiếm tỷ trọng lớn nhất 32,04% năm 2017, tiếp đến là các nghề về may công nghiệp (18,32%), nghề nông nghiệp 17,08%, nghề điện, điện tử 10,96%, nghề mộc 6,02% và các nghề khác. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp mới chỉ tập trung vào đào tạo những nghề sẵn có từ trước; việc du nhập, đầu tư cho những nghề mới, các nghề mang tính chiến lược, mũi nhọn như: nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng, dịch vụ tài chính, ngân hàng, bưu chính viễn thông, du lịch, khách sạn nhà hàng, chế biến nông thủy sản... chưa có cơ sở nào đào tạo.

3.3. Giải pháp tăng cường trình độ giáo viên và cơ sở vật chất dạy nghề cho các cơ sở GDNN tỉnh Thái Bình

3.3.1. Giải pháp chung

- *Củng cố lại mạng lưới các cơ sở GDNN*

Tiến hành sáp nhập và giải thể các cơ sở GDNN hoạt động kém hiệu quả. Tăng cường đầu tư cho các cơ sở hoạt động có hiệu quả. Bên cạnh đó, khuyến khích, tạo điều kiện để các cơ sở GDNN công lập thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thành lập cơ sở GDNN tư thục trên địa bàn tỉnh, thực hiện tốt công tác xã hội hóa đối với lĩnh vực GDNN.

- *Tăng cường công tác tuyển sinh, tuyên truyền, tư vấn và giới thiệu việc làm cho học sinh, sinh viên*

Xây dựng các tài liệu tuyên truyền, tư vấn về tầm quan trọng và lợi ích của GDNN; tăng cường các chương trình đào tạo tư vấn tuyển sinh cho đội ngũ cán bộ, giáo viên.

Thành lập các bộ phận chuyên trách làm công tác quan hệ với doanh nghiệp trong các cơ sở. Khảo sát đúng và thường xuyên nhu cầu tuyển dụng của

doanh nghiệp về số lượng lao động, ngành nghề đào tạo, trình độ đào tạo cần tuyển dụng.

Tăng cường việc kết nối giới thiệu việc làm cho sinh viên. Xác định số sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp và công tác dự báo nhu cầu đào tạo nghề của xã hội.

- Định hướng một số ngành đào tạo chính

Ưu tiên phát triển các nghề như: sản xuất phần mềm, sửa chữa máy thi công xây dựng, công nghệ ô tô, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật cơ khí, công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, cơ điện tử, viễn thông, may thời trang, kỹ thuật máy nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, tự động hóa, kỹ thuật số, công nghệ sinh học, kỹ thuật xây dựng...

Phát triển dạy các nghề dịch vụ, nhất là dịch vụ vận tải, du lịch và thương mại, là một trong những hướng đột phá của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, ưu tiên một số nghề đào tạo như: dịch vụ tài chính, ngân hàng; khai thác vận tải, quản trị khách sạn, nhà hàng; nghiệp vụ lễ tân; nghiệp vụ nhà hàng; quản trị lễ hành; kỹ thuật chế biến món ăn, công tác xã hội; hướng dẫn du lịch; lái xe các hạng...

Phát triển nông nghiệp toàn diện, theo hướng nông nghiệp công nghệ cao và bền vững. Xây dựng nông thôn mới văn minh, kết hợp hài hòa các yếu tố kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường. Ưu tiên đào tạo các ngành nghề chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp theo chuỗi giá trị hàng hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Chú trọng các nghề: công nghệ sau thu hoạch; công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản nông sản; kỹ thuật rau, hoa công nghệ cao; quản lý nông trại.

- Phát triển chương trình, giáo trình, học liệu

Chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật kiến thức để đổi mới chương trình đào tạo bảo đảm linh hoạt, bám sát với yêu cầu của thị trường lao động, phù hợp với kỹ thuật, công nghệ mới, trình độ quản lý trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ bảo đảm học liên thông giữa các trình độ đào tạo. Mời các đơn vị sử dụng lao động tham gia quá trình biên soạn, thẩm định giáo trình. Phối hợp giữa các trường cùng khối ngành, nhóm ngành tổ chức biên soạn tài liệu. Bố trí kinh phí lựa chọn mua bản quyền giáo trình nước ngoài để dịch và sử dụng trong nước.

Ứng dụng công nghệ thông tin, đào tạo tiếng Anh hoạt động dạy và học. Xây dựng, đầu tư hệ thống thư viện điện tử, thực hiện kết nối thư viện giữa các nhà trường; hệ thống hỗ trợ các hoạt động dạy và học trong GDNN và thực hiện số hóa các chương trình, giáo trình, học liệu, bài giảng điện tử, bài giảng mô phỏng, phòng học trực tuyến.

3.3.2. Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên

Tăng cường phối hợp với doanh nghiệp định kỳ hàng năm đưa giáo viên đi thực tế, rèn luyện kỹ năng nghề, chia sẻ kỹ thuật, công nghệ mới.

Bồi dưỡng nâng cao trình độ tiếng Anh, tin học cho giáo viên, đặc biệt giáo viên giảng dạy các nghề trọng điểm.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc phát triển đội ngũ giáo viên dạy nghề thông qua các hoạt động như hội nghị, hội thảo, tham quan học tập kinh nghiệm, cử giảng viên đi đào tạo nước ngoài theo quy định Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 [13], hoặc mời chuyên gia nước ngoài đến đào tạo.

Rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định, chế độ, chính sách về đãi ngộ, tuyển dụng để tạo động lực thu hút và phát triển đội ngũ giáo viên dạy nghề. Xây dựng và ban hành bảng lương riêng đối với giáo viên dạy nghề, quy định phụ cấp đối với giáo viên đạt chuẩn kỹ năng nghề, cơ chế hỗ trợ kinh phí xây dựng chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy nghề.

Tăng cường các nguồn lực để phát triển đội ngũ giáo viên dạy nghề từ nguồn ngân sách nhà nước, đóng góp của người học theo quy định của pháp luật, đầu tư của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và ngoài nước.

3.3.3. Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo

Khảo sát cơ sở vật chất, thiết bị của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để làm căn cứ lập kế hoạch đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất và thiết bị.

Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học theo hướng hiện đại, tập trung vào những nghề mang tính mũi nhọn, trọng điểm theo định hướng các nghề đào tạo trong giai đoạn tiếp theo. Khai thác trang thiết bị sản xuất kết hợp đào tạo với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, tổ chức quốc tế trong và ngoài nước.

4. KẾT LUẬN

Tăng cường trình độ giáo viên và cơ sở vật chất dạy nghề của các cơ sở GDNN là hướng đi đúng và cấp bách hiện nay trong việc nâng cao chất lượng dạy nghề cho lao động tỉnh Thái Bình. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh gồm 27 cơ sở GDNN ở cả ba cấp cao đẳng, trung cấp và trung tâm GDNN. Tuy nhiên, các cơ sở này có quy mô nhỏ, phân bố không đồng đều và phần lớn là các trường công lập. Kết quả tuyển sinh ổn định, tăng dần đều qua các năm (trên 33.000 người mỗi năm) và chủ yếu hơn 70% là đào tạo sơ cấp, dưới 3 tháng, trình độ cao đẳng chỉ chiếm khoảng 9%. Đội ngũ giáo viên cơ bản đáp ứng được với những nghề hiện tại đang được tổ chức đào tạo nhưng số lượng giáo viên cơ hữu còn ít, trình độ chuyên môn chủ yếu là tốt nghiệp đại học, thiếu cán bộ lành nghề.... Chương trình, giáo trình đào tạo còn chậm đổi mới; cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa hợp lý, chỉ tập trung vào đào tạo những nghề sẵn có và truyền thống mà chưa chú trọng đào tạo ngành nghề chiến lược và mũi nhọn của tỉnh. Từ những thực trạng và hạn chế trên, một số giải pháp nhằm tăng cường trình độ giáo viên và cơ sở vật chất cho các cơ sở GDNN tỉnh Thái Bình đã được đề xuất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cedefop (2014). Terminology of European education and training policy: a selection of 130 key terms (second edition), Luxembourg: Publications Office.
2. Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thái Bình (2019). Hiệu quả thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở Thái Bình. Truy cập tại <https://thaibinh.gov.vn/chuyen-trang-chuyen-muc/dao-tao-nghe/hieu-qua-thuc-hien-de-an-dao-tao-nghe-cho-lao-dong-nong-thon.html>.
3. George B. C., Victoria P. D. & Monica L. (2018). Quality in Education-Approaches and Frameworks, Ovidius University Annals. *Economic Sciences Series*. 18(2): 199-204.
4. Hattie J. (2009). Visible learning: A synthesis of over 800 meta-analyses relating to achievement. Routledge.
5. Jane I. O., Omoh D. & Uwameiye (2019). School Plant Facility and Maintenance: A Necessity Effective Teaching and Learning in Technical

Vocational Education and Training. *Journal of Education and Vocational Research*, AMH International. 10(1): 15-21.

6. Lưu Thị Duyên (2014). *Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề tại các cơ sở dạy nghề của tỉnh Hòa Bình*. Trường Đại học Lao động Xã hội.
7. Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 8/10/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
8. Nguyen Quoc Hieu (2019). Human Resource Management for Vocational Schools at Bac Ninh Province, Vietnam: A Model Faculty Development Program. *Research Journal of Education*, Academic Research Publishing Group. 5(6): 86-90.
9. Quyết định số 2783/2012/QĐ-UBND ngày 29/11/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình về phê duyệt “Quy hoạch mạng lưới cơ sở dạy nghề tỉnh Thái Bình đến năm 2020”.
10. Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Bình (2015, 2016, 2017). *Báo cáo tổng kết chương trình lao động việc làm các năm 2015, 2016, 2017*.
11. Sở Lao động - Thương binh - Xã hội Thái Bình (2015, 2016, 2017). *Báo cáo tổng kết chương trình giáo dục nghề nghiệp các năm 2015, 2016, 2017*.
12. Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
13. Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH, ngày 10/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.
14. UBND tỉnh Thái Bình (2019). *Quyết định số 675/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Bình và hội nhập quốc tế đến năm 2025*.

SOLUTIONS TO IMPROVE THE QUALITY OF TEACHERS AND FACILITIES AT VOCATIONAL TRAINING INSTITUTIONS IN THAI BINH PROVINCE**Nguyen Van Luong, Nguyen Van Song, Nguyen Thi Cam Tu****Summary**

The study is based on secondary data, through comparative and descriptive statistical methods to assess the reality of the quality of teachers and vocational training facilities of the vocational education institutions in Thai Binh province. The province has 27 vocational education institutions with annual enrollment results reaching over 33,000 people and increasing steadily over the years. However, the scale of these institutions is small, more than 70% of the enrollments are primary training and training less than 3 months, college degree accounts for only about 9%. The teaching staff can basically meet the current training professions, but the number of permanent teachers is still small. The main qualification of teachers is university degree (account for more than 50%), the percentage of teachers meeting computer and foreign language standards are low. The facilities only ensure basic conditions, no modern equipment for practice. Curricula and textbooks are still slow to be reformed. The structure of the training profession is not reasonable. From the research results, the article has given several solutions to enhance teacher qualifications and facilities for vocational training institutions in Thai Binh province.

Keywords: *Quality of teachers, vocational training facilities, vocational training institution, Thai Binh.*

Người phản biện: TS. Dương Ngọc Thí

Ngày nhận bài: 6/9/2021

Ngày thông qua phản biện: 7/10/2021

Ngày duyệt đăng: 14/10/2021